

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

HOÀNG THỊ GIANG THANH

**QUYỀN SỬA BẢN ÁN SƠ THẨM CỦA
TÒA ÁN PHÚC THẨM THEO BỘ LUẬT
TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2003**

Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự
Mã số: 60 38 01 04

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2014

**Công trình được hoàn thành tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Cán bộ hướng dẫn khoa học: TS. ĐẶNG QUANG PHƯƠNG

***Phản biện 1:***

***Phản biện 2:***

**Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.**

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2014

Có thể tìm hiểu luận văn tại

**Trung tâm tư liệu Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội
Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội**

MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

Trang

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các từ viết tắt

Danh mục bảng

MỞ ĐẦU..... 1

**Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ QUYỀN SỬA
BẢN ÁN SƠ THẨM CỦA TÒA ÁN PHÚC THẨM7**

**1.1. Khái niệm quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án
phúc thẩm..... 7**

**1.2. Điều kiện làm phát sinh quyền sửa bản án sơ
thẩm của Tòa án phúc thẩm..... 12**

**1.3. Pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam từ năm 1945
đến năm 2003 về quyền sửa bản án sơ thẩm của
Tòa án phúc thẩm..... 13**

1.3.1. Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1960..... 13

1.3.2. Giai đoạn từ năm 1960 đến năm 1988..... 14

1.3.3. Giai đoạn từ năm 1988 đến năm 2003..... 16

**1.4. Quyền sửa bản án sơ thẩm trong pháp luật tổ
tụng hình sự một số nước trên thế giới..... 17**

**Chương 2: QUYỀN SỬA BẢN ÁN SƠ THẨM CỦA TÒA
ÁN PHÚC THẨM THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ
LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2003 23**

2.1. Quyền miễn trách nhiệm hình sự và sửa tội danh..... 23

2.1.1. Quyền miễn trách nhiệm hình sự 23

2.1.2. Quyền sửa tội danh..... 29

2.2. Quyền miễn, giảm, tăng và chuyển hình phạt 32

2.2.1. Quyền miễn hình phạt 32

2.2.2. Quyền giảm hình phạt 35

2.2.3.	Quyền tăng hình phạt	37
2.2.4.	Quyền chuyển hình phạt.....	39
2.3.	Quyền sửa bản án sơ thẩm về các quyết định khác.....	42
2.3.1.	Quyền giữ nguyên mức hình phạt tù và cho hưởng án treo.....	42
2.3.2.	Quyền sửa về phần bồi thường thiệt hại.....	45
2.3.3.	Quyền sửa về xử lý vật chứng và các vấn đề khác.....	49
Chương 3: CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THI HÀNH QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VỀ QUYỀN SỬA BẢN ÁN SƠ THẨM CỦA TÒA ÁN PHÚC THẨM.....		52
3.1.	Những vi phạm, sai lầm của Tòa án phúc thẩm trong thực tiễn thi hành quy định của Bộ luật tổ tụng hình sự về quyền sửa bản án sơ thẩm	52
3.1.1.	Sửa tội danh không đúng.....	53
3.1.2.	Giảm hình phạt không đúng	55
3.1.3.	Tăng hình phạt không đúng.....	56
3.1.4.	Chuyển hình phạt không đúng	58
3.1.5.	Cho bị cáo hưởng án treo không đúng	59
3.1.6.	Sửa trách nhiệm dân sự không đúng	61
3.2.	Các giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành quy định quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án phúc thẩm	62
3.2.1.	Giải pháp hoàn thiện quy định của pháp luật	62
3.2.2.	Giải pháp hướng dẫn áp dụng pháp luật, tổng kết công tác xét xử, xây dựng và công bố án lệ	66
3.2.3.	Giải pháp tập huấn nghiệp vụ và công tác cán bộ	72
3.2.4.	Các giải pháp khác	76
KẾT LUẬN		80
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO		82

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Từ Đại hội lần thứ VI (năm 1986) của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra chủ trương đổi mới toàn diện đất nước. Đã có nhiều quy định của pháp luật ra đời thể chế hóa các quan điểm đổi mới của Đảng, trong đó có BLTTHS năm 1988. Đây là BLTTHS đầu tiên thể hiện đường lối đổi mới theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI. Sau 15 năm thi hành, mặc dù đã được sửa đổi bổ sung 3 lần, song BLTTHS năm 1988 vẫn có nhiều bất cập, trong đó có những bất cập đối với quy định về Thẩm quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án cấp phúc thẩm. Năm 2003, BLTTHS mới được ban hành, tuy đã có những sửa đổi bổ sung song các quy định về thủ tục phúc thẩm nói chung và quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án phúc thẩm nói riêng về cơ bản vẫn giống BLTTHS 1988. Do đó, vẫn còn những tồn tại về vấn đề này phát sinh trong thực tiễn mà chưa được sửa đổi, bổ sung hoặc hướng dẫn thi hành.

Trong chế định về xét xử phúc thẩm vụ án hình sự, quyền sửa bản án sơ thẩm là một quyền rất quan trọng của Tòa án cấp phúc thẩm. Nếu không có quyền này, thì khi các bản án sơ thẩm có sai sót sẽ không được sửa chữa khắc phục kịp thời. Ngày 02/6/2005 Bộ Chính trị tiếp tục ban hành Nghị quyết số 49/NQ-TW “*Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*”, trong đó chỉ rõ nhiệm vụ là: “Sớm hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến lĩnh vực tư pháp phù hợp mục tiêu của chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Coi trọng việc hoàn thiện chính sách hình sự và thủ tục tố tụng tư

pháp...” và “trọng tâm là xây dựng, hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân”. Khoản 6 Điều 103 Hiến pháp năm 2013 đã quy định “Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm”.

Với những lý do trên, cho thấy việc nghiên cứu về quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án cấp phúc thẩm là vấn đề rất cần thiết.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Từ khi có BLTTHS 1988 ra đời, và sau đó là BLTTHS 2003, đã có nhiều công trình nghiên cứu về thủ tục xét xử phúc thẩm của Tòa án, nhưng quyền sửa bản án sơ thẩm mới được giới thiệu và nêu tại các nghiên cứu chung về thủ tục xét xử phúc thẩm, hoặc nghiên cứu chung về quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

Các luận án, luận văn nghiên cứu về thủ tục xét xử có: luận án “*Phúc thẩm trong Tố tụng hình sự*” của TS. Nguyễn Đức Mai năm 2004; luận án “*Nguyên tắc hai cấp xét xử trong Tố tụng hình sự Việt Nam*” của TS. Vũ Gia Lâm năm 2008; luận văn “*Thẩm quyền của Tòa án cấp phúc thẩm trong Tố tụng hình sự*” của Ths. Nguyễn Văn Tiến năm 1997 v.v..

Trước khi có BLTTHS 2003 có một số bài nghiên cứu trên các báo, tạp chí như: Hoàng Thị Sơn “*Quyền hạn của Tòa án khi xét xử phúc thẩm*” và “*Sửa bản án sơ thẩm theo Điều 221 BLTTHS*”, tạp chí luật học số 6/1997 và 5/1999; Nguyễn Nông “*Về quyền sửa bản án sơ thẩm của tòa án cấp phúc thẩm*”, tạp chí Tòa án nhân dân số 8/1994; Vũ Gia Lâm “*Phạm vi xét xử và quyền sửa bản án sơ thẩm*”, Tạp chí luật học số 5/2010; “*Hoàn thiện một số quy định về xét xử phúc thẩm hình sự nhằm thực hiện có hiệu quả nguyên tắc hai cấp*

xét xử” v.v... Ngoài ra còn được đề cập tới ở một số tài liệu khác như Giáo trình luật TTHS của Trường đại học luật Hà Nội, Giáo trình luật TTHS của Viện đại học mở... và các sách chuyên khảo về kỹ năng xét xử.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Làm rõ khái niệm chung về thẩm quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án cấp phúc thẩm, rút ra đặc điểm, lịch sử phát triển và so sánh với pháp luật một số nước trên thế giới; phân tích đánh giá sâu từng trường hợp cụ thể về thẩm quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án cấp phúc thẩm; Tìm hiểu thực tiễn thi hành quy định quyền sửa bản án sơ thẩm; đề ra những giải pháp sửa đổi bổ sung và hoàn thiện quy định pháp luật về quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án cấp phúc thẩm.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là các quy định của pháp luật TTHS Việt Nam về quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án cấp phúc thẩm; thực tiễn thi hành các quy định của BLTTHS về quyền sửa bản án sơ thẩm; các công trình, bài viết liên quan đến đề tài của luận văn. Luận văn nghiên cứu các quy định có liên quan trong lịch sử phát triển của pháp luật TTHS của nước ta; nghiên cứu pháp luật TTHS của một số nước trên thế giới, và trọng tâm là nghiên cứu quy định tại Điều 249 của BLTTHS Việt Nam năm 2003 về quyền sửa bản án sơ thẩm và các quy định tại các văn bản pháp luật khác có liên quan. Nghiên cứu cụ thể các nội dung quy định tại Điều 249 trong mối tương quan phù hợp với các văn bản pháp luật. Đồng thời, luận văn tổng hợp số liệu và phân tích thực tiễn áp dụng Điều 249 của các Tòa án nhân dân trong thời gian từ năm 2009 đến năm 2013.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp quyền. Các giải pháp luận văn đưa ra được nghiên cứu dựa trên các quan điểm định hướng chỉ đạo của Đảng và nhà nước ta về cải cách tư pháp và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong giai đoạn hiện nay. Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu của khoa học luật hình sự như: phân tích, đối chiếu, tổng hợp.

6. Ý nghĩa của luận văn

Kết quả nghiên cứu của luận văn có ý nghĩa trong việc góp phần nhận thức đúng đắn, thống nhất về nội dung của quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án cấp phúc thẩm. Luận văn đưa ra các giải pháp có cơ sở lý luận và thực tiễn đối với việc hoàn thiện pháp luật TTHS của nước ta trong thời kì mới. Thông qua việc tổng hợp phân tích số liệu xét xử phúc thẩm, luận văn đưa ra được một cái nhìn tổng thể về thực tiễn thi hành quy định về sửa bản án sơ thẩm, góp phần nâng cao hiệu quả thi hành quy định về quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án cấp phúc thẩm. Luận văn cũng có thể được tham khảo trong việc xây dựng dự án BLTTHS (sửa đổi).

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm có 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề chung về quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án phúc thẩm.

Chương 2: Quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án phúc thẩm theo Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.

Chương 3: Các giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án phúc thẩm.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ QUYỀN SỬA BẢN ÁN SƠ THẨM CỦA TÒA ÁN PHÚC THẨM

1.1. Khái niệm quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án phúc thẩm

Theo quy định của pháp luật TTHS hiện hành, Tòa án cấp phúc thẩm có những quyền hạn nhất định. Quyền ở đây được hiểu là thẩm quyền, là cái mà luật pháp cho phép đối với một tổ chức hoặc cá nhân.

Quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án cấp phúc thẩm là quyền mà pháp luật dành cho Tòa án cấp trên trực tiếp trong việc xem xét quyết định các vấn đề cụ thể nhằm làm thay đổi một phần hoặc toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án cấp dưới chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị.

Quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án cấp phúc thẩm có một số đặc điểm như sau:

Thứ nhất, Tòa án cấp phúc thẩm không sửa các sai sót liên quan đến thủ tục tiến hành tố tụng.

Thứ hai, phạm vi quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án cấp

phúc thẩm được quy định theo hướng mở rộng quyền sửa bản án theo hướng có lợi cho bị cáo, hạn chế quyền sửa bản án theo hướng bất lợi hơn cho bị cáo.

Thứ ba, Tòa án cấp phúc thẩm không sửa bản án sơ thẩm từ tuyên bố bị cáo không có tội thành có tội.

1.2. Điều kiện làm phát sinh quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án phúc thẩm

Điều kiện làm phát sinh quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án cấp phúc thẩm chính là có kháng cáo hoặc kháng nghị hợp pháp theo thủ tục phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật.

1.3. Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ năm 1945 đến năm 2003 về quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án phúc thẩm

1.3.1. Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1960

Với đặc điểm tình hình đất nước có chiến tranh, bị chia cắt hai miền nam bắc nên trong giai đoạn này có khá nhiều văn bản pháp luật về TTHS được ban hành, tuy nhiên chủ yếu là các văn bản điều chỉnh về thiết lập và hoàn thiện hệ thống Tòa án nhân dân và thẩm quyền chung của các Tòa án. Hệ thống văn bản TTHS không có quy định nào xác định cụ thể khi xét xử phúc thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm có thẩm quyền sửa đổi nội dung gì của bản án sơ thẩm.

1.3.2. Giai đoạn từ năm 1960 đến năm 1988

Thông tư 03/NCPL ngày 19/5/1967 của TANDTC là văn bản đầu tiên quy định về thẩm quyền của Tòa án cấp phúc thẩm trong việc xét lại bản án sơ thẩm có kháng cáo kháng nghị. Thông tư này đã đáp ứng được đòi hỏi cấp thiết trong hoàn cảnh pháp luật tố tụng

nước ta còn thiếu nhưng qua một thời gian áp dụng đã bộc lộ nhược điểm là làm cho công tác xét xử phúc thẩm trở nên nặng nề. Rút kinh nghiệm, TANDTC đã ban hành thông tư số 19-TATC ngày 02/10/1974 kèm theo bản hướng dẫn về trình tự tổ tụng phúc thẩm về hình sự, quy định đầy đủ và hợp lý hơn về thẩm quyền của Tòa án phúc thẩm trong việc xét lại bản án sơ thẩm.

1.3.3. Giai đoạn từ năm 1988 đến năm 2003

Bộ luật TTHS 1988 ra đời trong giai đoạn đầu của thời kì đổi mới, đánh dấu bước ngoặt quan trọng. Đây là Bộ luật đầu tiên quy định cụ thể, chi tiết thẩm quyền của Tòa án, trình tự tổ tụng trong xét xử vụ án hình sự, trong đó có quy định chi tiết về các trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm tại Điều 221.

Năm 2003 BLTTHS mới được ban hành, về cơ bản quyền sửa bản án sơ thẩm tại BLTTHS năm 2003 vẫn được quy định trên cơ sở kế thừa quy định tại BLTTHS năm 1988, chỉ bổ sung thêm trường hợp: “chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn; giữ nguyên mức hình phạt tù và cho hưởng án treo”.

1.4. Quyền sửa bản án sơ thẩm trong pháp luật tố tụng hình sự một số nước trên thế giới

Luật TTHS của nước Cộng hòa nhân dân Trung hoa diễn hình cho xu hướng điều chỉnh mở rộng thẩm quyền của Tòa án cấp phúc thẩm trong việc xem xét bản án sơ thẩm và hạn chế việc sửa bản án sơ thẩm làm xấu hơn tình trạng của bị cáo. Bộ luật TTHS Liên bang Nga được điều chỉnh theo hướng phúc thẩm thu hẹp, quy định hạn chế việc Tòa án phúc thẩm sửa hoặc hủy bản án theo hướng làm xấu

hơn tình trạng của bị cáo, và không hạn chế việc sửa bản án sơ thẩm theo hướng có lợi cho bị cáo. Bộ luật TTHS của Cộng hòa Pháp cũng quy định hạn chế việc sửa án sơ thẩm theo hướng không có lợi cho bị cáo, mở rộng tối đa quyền sửa bản án theo hướng có lợi cho bị cáo. BLTTHS của Nhật Bản hiện khi xét xử kháng cáo koso Tòa phúc thẩm không được tuyên hình phạt nặng hơn so với phán quyết ban đầu. Đối với kháng cáo jokoku, Tòa án tối cao khi phát hiện ra các sai lầm thì cải sửa chúng, và phán quyết cải sửa được ban hành không cần tranh luận.

Chương 2

QUYỀN SỬA BẢN ÁN SƠ THẨM CỦA TÒA ÁN PHÚC THẨM THEO BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2003

2.1. Quyền miễn trách nhiệm hình sự và sửa tội danh

2.1.1. Quyền miễn trách nhiệm hình sự

Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã có đủ dấu hiệu cấu thành một tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS, lẽ ra họ phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nhưng do có những sự kiện nhất định họ không bị buộc phải chịu trách nhiệm hình sự nữa, và việc không buộc họ phải chịu trách nhiệm hình sự vẫn bảo đảm được các yêu cầu của đấu tranh phòng ngừa tội phạm cũng như răn đe người khác phạm tội.

2.1.1.1. Miễn trách nhiệm hình sự theo quy định tại Khoản 1 Điều 25 BLHS

Khi tiến hành xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm có thể

miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo nếu do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

2.1.1.2. Miễn trách nhiệm hình sự theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 BLHS

Bị cáo có thể được miễn trách nhiệm hình sự khi đáp ứng đủ các điều kiện: Thứ nhất, trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, bị cáo đã tự thú; Thứ hai, khi tự thú bị cáo phải khai rõ sự việc phạm tội, không che giấu bất kỳ tình tiết nào. Những thông tin bị cáo cung cấp giúp ích cho cơ quan điều tra trong việc nhanh chóng làm sáng tỏ tội phạm; Thứ ba, cùng với việc tự thú thì bị cáo đã chủ động cố gắng hạn chế tới mức thấp nhất hậu quả của tội phạm, và kết quả là thiệt hại đã không xảy ra hoặc đã xảy ra nhưng không đáng kể.

2.1.1.3. Miễn trách nhiệm hình sự theo quy định tại Khoản 3 Điều 25 BLHS

Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định đại xá. Khi miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội trong trường hợp này cần lưu ý với khái niệm “đại xá.

2.1.1.4. Miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo trong trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội theo quy định tại Điều 19 BLHS

Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là “tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản”. Khi tội phạm mới được thực hiện nửa chừng thì bị cáo đã chấm dứt không thực hiện đến cùng, việc bị cáo chấm dứt thực hiện hành vi phạm tội là hoàn toàn tự nguyện không bị điều gì ngăn hay thúc ép.

2.1.1.5. Miễn trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là người chưa thành niên phạm tội theo quy định tại Khoản 2 Điều 69 BLHS

Đối với bị cáo là người chưa thành niên có thể được miễn trách nhiệm hình sự khi có đủ các điều kiện sau: Thứ nhất, hành vi của bị cáo thuộc trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn; Thứ hai, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, được hiểu là có từ hai tình tiết trở lên; Thứ ba, bị cáo được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục.

2.1.1.6. Miễn trách nhiệm hình sự trong một số trường hợp khác

Ngoài ra Tòa án cấp phúc thẩm có thể miễn trách nhiệm hình sự đối với một số loại tội phạm khi có các điều kiện cụ thể, gồm: Tội gián điệp (Khoản 3 Điều 80 BLHS); Tội đưa hối lộ (Khoản 6 Điều 289 BLHS; Tội môi giới hối lộ (Khoản 6 Điều 290 BLHS; Tội không tố giác tội phạm (Khoản 3 Điều 314 BLHS

2.1.2. Quyền sửa tội danh

2.1.2.1. Quyền áp dụng điều khoản Bộ luật hình sự về tội nhẹ hơn

Áp dụng điều khoản BLHS về tội nhẹ hơn bao gồm hai trường hợp: Thứ nhất là chuyển từ áp dụng điều luật về tội danh nặng xuống tội danh khác nhẹ hơn; thứ hai là chuyển từ áp dụng khoản có khung hình phạt nặng xuống áp dụng khoản có khung nhẹ hơn trong cùng một điều luật. Để xác định tội nặng hơn, tội nhẹ hơn, khoản có khung hình phạt nặng hơn và khoản có khung hình phạt nhẹ hơn phải căn cứ vào các yếu tố quy định tại Điều 8 BLHS và tại Mục 2 Phần II Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05/11/2004 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ ba “Xét xử sơ thẩm” của BLTTHS 2003.

2.1.2.2. Quyền áp dụng điều khoản Bộ luật hình sự về tội nặng hơn

Áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn bao gồm hai trường hợp. Thứ nhất là chuyển từ áp dụng điều luật về tội danh nhẹ hơn sang áp dụng điều luật về tội danh nặng hơn trong giới hạn truy tố của Viện kiểm sát. Thứ hai là chuyển từ áp dụng khoản có hình phạt nhẹ sang áp dụng khoản có hình phạt nặng hơn trong cùng một điều luật.

2.2. Quyền miễn, giảm, tăng và chuyển hình phạt

2.2.1. Quyền miễn hình phạt

Miễn hình phạt được hiểu là với việc đã bị Tòa án kết tội, đáng lẽ bị cáo phải chịu hậu quả là bị áp dụng hình phạt nhưng vì có các lý do được quy định tại BLHS mà Tòa án quyết định miễn việc chịu hình phạt cho bị cáo. Có ba điều kiện cần và đủ để Tòa án cấp phúc thẩm xét miễn hình phạt cho bị cáo. Trước hết, bị cáo phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (từ hai tình tiết trở lên) quy định tại Khoản 1 Điều 46 BLHS. Thứ hai là bị cáo đáng được khoan hồng đặc biệt. Thứ ba là bị cáo đã có đầy đủ hai điều kiện nêu trên, nhưng các tình tiết của vụ án chưa thoả mãn các điều kiện để có thể miễn trách nhiệm hình sự.

Ngoài ra Tòa án cấp phúc thẩm còn có thể miễn hình phạt trong hai trường hợp khác là: Miễn hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội theo quy định tại Khoản 4 Điều 69 BLHS; Miễn hình phạt đối với người phạm tội không tổ chức tội phạm khi có điều kiện tại Khoản 3 Điều 314 BLHS.

2.2.2. Quyền giảm hình phạt

Giảm hình phạt cho bị cáo là việc Tòa án cấp phúc thẩm quyết

định một mức hình phạt nhẹ hơn so với mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo trong cùng một loại hình phạt. Tòa án cấp phúc thẩm có thể giảm cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung cho bị cáo, và chỉ giảm trong phạm vi cho phép của một loại hình phạt. Tòa án chỉ có thể giảm đối với các hình phạt được quy định có một thời hạn hoặc giới hạn nhất định.

Tòa án cấp phúc thẩm phải tuân thủ các quy định của BLHS về định lượng tối thiểu đối với từng loại hình phạt. Trong vụ án có đồng phạm Tòa án có thể xem xét giảm hình phạt cho cả những bị cáo còn lại không kháng cáo hoặc không bị kháng cáo kháng nghị.

2.2.3. Quyền tăng hình phạt

Tăng hình phạt đối với bị cáo là việc Tòa án cấp phúc thẩm quyết định một mức hình phạt nặng hơn so với mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo trong cùng một loại hình phạt. Tòa án cấp phúc thẩm chỉ có thể tăng hình phạt cho bị cáo khi loại hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo thuộc loại có thể xác định được mức tối thiểu và tối đa. Khi áp dụng quy định này Tòa án cấp phúc thẩm cần lưu ý tới phạm vi tối đa của từng loại hình phạt.

2.2.4. Quyền chuyển hình phạt

2.2.4.1. Quyền chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn

Chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn là việc Tòa án cấp phúc thẩm chuyển từ áp dụng loại hình phạt có mức độ nghiêm khắc cao hơn sang áp dụng loại hình phạt có mức độ nghiêm khắc ít hơn đối với bị cáo. Riêng hình phạt trục xuất, với tính chất riêng biệt

về đối tượng áp dụng thì không thể coi trực xuất là hình phạt nặng hơn hay nhẹ hơn hình phạt nào.

Việc chuyển hình phạt chỉ áp dụng đối với các hình phạt chính, không áp dụng đối với hình phạt bổ sung. Trong vụ án có đồng phạm, Tòa án cấp phúc thẩm có thể chuyển sang hình phạt thuộc loại nhẹ hơn cho cả bị cáo không kháng cáo hoặc không bị kháng cáo kháng nghị.

2.2.4.2. Quyền chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nặng hơn

Khoản 3 Điều 249 BLTTHS không quy định Tòa án cấp phúc thẩm được sửa hình phạt theo hướng chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nặng hơn, tuy nhiên trong thực tiễn các Tòa án cấp phúc thẩm vẫn sửa án theo hướng này như: Sửa hình phạt tù cải tạo không giam giữ sang tù giam, sửa từ hình phạt tù giam sang tù chung thân hay tù chung thân sang tử hình.

2.3. Quyền sửa bản án sơ thẩm về các quyết định khác

2.3.1. Quyền giữ nguyên mức hình phạt tù và cho hưởng án treo

Để áp dụng quy định này, Tòa án cấp phúc thẩm buộc phải tuân thủ chặt chẽ quy định tại Điều 60 BLHS và Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng Điều 60 Bộ luật hình sự về án treo, bao gồm các quy định: Về hình phạt: Bị cáo phải bị xử phạt tù không quá 03 năm về tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng theo phân loại tội phạm quy định tại Khoản 3 Điều 8 của BLHS; Về nhân thân: Bị cáo phải là người có nhân thân tốt; Về nơi cư trú: Bị cáo phải có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng; Về các tình tiết giảm

nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; Về khả năng tự cải tạo: Bị cáo phải có khả năng tự cải tạo. Ngoài ra cần lưu ý tới các trường hợp không được hưởng án treo.

Khi Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm cho bị cáo được hưởng án treo thì phải “giữ nguyên mức hình phạt tù”. Tuy nhiên việc quy định “giữ nguyên mức hình phạt tù” cũng là hơi cứng nhắc cần được sửa đổi. Trong vụ án có đồng phạm, quy định này được xem xét áp dụng đối với cả bị cáo không có kháng cáo hoặc không bị kháng cáo kháng nghị.

2.3.2. Quyền sửa về phần bồi thường thiệt hại

2.3.2.1. Quyền giảm mức bồi thường thiệt hại

Giảm mức bồi thường thiệt hại là việc Tòa án cấp phúc thẩm quyết định mức bồi thường thiệt hại thấp hơn mức đã tuyên trong bản án sơ thẩm, được áp dụng đối với bị cáo hoặc bị đơn dân sự. Điều kiện giảm mức bồi thường thiệt hại là phải có kháng cáo hoặc kháng nghị về bồi thường thiệt hại và phải có mặt đương sự có quyền lợi liên quan đến kháng cáo, kháng nghị về bồi thường tại phiên toà, trừ trường hợp vắng mặt không có lý do chính đáng.

Khi xét giảm mức bồi thường thiệt hại, Tòa án cấp phúc thẩm phải tuân thủ theo các quy định của BLTTHS, BLDS và Nghị quyết 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng thẩm phán TANDTC.

2.3.2.2. Quyền tăng mức bồi thường thiệt hại

Khi sửa án theo hướng tăng mức bồi thường thiệt hại thì điều kiện bắt buộc là phải có kháng nghị của Viện kiểm sát hoặc kháng cáo của người bị hại và nguyên đơn dân sự.

Khi quyết định tăng mức bồi thường cần lưu ý nếu người bị kháng cáo yêu cầu tăng mức bồi thường thiệt hại vắng mặt tại phiên tòa có lý do chính đáng thì không được tăng mức bồi thường thiệt hại.

2.3.3. Quyền sửa về xử lý vật chứng và các vấn đề khác

Khi Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót trong việc xử lý vật chứng, thì Tòa án cấp phúc thẩm có quyền sửa quyết định xử lý vật chứng. Việc xử lý vật chứng được căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 76 BLTTHS. Tòa án cấp phúc thẩm có quyền sửa quyết định xử lý vật chứng trong cả trường hợp không có kháng cáo, kháng nghị yêu cầu xử lý vật chứng. Đồng thời cũng không phụ thuộc vào việc có sửa án theo hướng có lợi hay bất lợi cho bị cáo hay không.

Ngoài ra, thực tiễn xét xử đã cho thấy khi Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót về các vấn đề khác thì Tòa án cấp phúc thẩm vẫn sửa lại cho đúng.

Chương 3

CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THI HÀNH QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VỀ QUYỀN SỬA BẢN ÁN SƠ THẨM CỦA TÒA ÁN PHÚC THẨM

3.1. Những vi phạm, sai lầm của Tòa án phúc thẩm trong thực tiễn thi hành quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án phúc thẩm

3.1.1. Sửa tội danh không đúng

Vụ án Nguyễn Minh Việt phạm tội “Giết người” có người bị hại là Rơ Chăm Uých chưa đủ 16 tuổi. Tại bản án phúc thẩm số

03/2008/HSPT ngày 05/3/2008 của Tòa án quân sự Trung ương nhận định khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo không biết người bị hại là trẻ em nên đã sửa bản án sơ thẩm từ áp dụng Khoản 1 Điều 93 BLHS sang áp dụng Khoản 2 Điều 93 xử phạt Việt 10 năm tù về tội “Giết người”.

Tại quyết định giám đốc thẩm số 02/2009/HS-GĐT ngày 09/3/2009, Hội đồng thẩm phán TANDTC nhận định: Tòa án cấp phúc thẩm kết án bị cáo theo Khoản 2 Điều 93 Bộ luật hình sự đối với Nguyễn Minh Việt là áp dụng không đúng Bộ luật hình sự.

3.1.2. Giảm hình phạt không đúng

Vụ án Vũ Văn Hùng phạm tội “Lưu hành tiền giả”: Tại bản án hình sự phúc thẩm số 737/2009/HSPT ngày 23/12/2009 của Tòa phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội đã giảm hình phạt cho bị cáo Vũ Văn Hùng từ 06 năm tù xuống 03 năm tù về tội “Lưu hành tiền giả” nhưng cho hưởng án treo.

Tại quyết định giám đốc thẩm số 14/2011/HS-GĐT ngày 15/8/2011 của Hội đồng thẩm phán TANDTC đã nhận định: Tòa án cấp phúc thẩm đã không đánh giá đúng tính chất hành vi phạm tội của bị cáo, giảm hình phạt cho bị cáo xuống 03 năm tù và lại cho bị cáo hưởng án treo là không đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật.

3.1.3. Tăng hình phạt không đúng

Vụ án Trần Thanh Lan phạm tội “Giết người”: Tại bản án hình sự phúc thẩm số 202/2010/HSPT ngày 15/4/2010 TANDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh tăng hình phạt đối với bị cáo từ 04 năm tù lên 12 năm tù về tội “Giết người”.

Tại quyết định giám đốc thẩm số 03/2012/HS-GĐT ngày

13/02/2012, Hội đồng thẩm phán TANDTC đã nhận định: Tòa án cấp phúc thẩm nhận định và áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn và tăng hình phạt cho bị cáo Lan là không đúng.

3.1.4. Chuyển hình phạt không đúng

Vụ án Trần Văn Ban phạm tội “Giết người: Tại bản án hình sự phúc thẩm số 352/2010/HSPT ngày 20/9/2010 của Tòa phúc thẩm TANDTC đã chuyển hình phạt đối với bị cáo từ tử hình sang tù chung thân về tội “Giết người”.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 05/2012/HS-GĐT ngày 26/3/2012, Hội đồng thẩm phán TANDTC nhận định: Tòa án cấp phúc thẩm đã áp dụng không đúng pháp luật và đánh giá không đúng tính chất, mức độ đặc biệt nghiêm trọng của hành vi phạm tội của bị cáo.

3.1.5. Cho bị cáo hưởng án treo không đúng

Vụ án Nguyễn Thị Tươi phạm tội “Chứa mại dâm: Bản án sơ thẩm tuyên phạt bị cáo 03 năm tù giam. Tại bản án hình sự phúc thẩm số 633/2009/HSPT ngày 27/10/2009 của Tòa phúc thẩm TANDTC xử phạt Tươi 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 năm 10 tháng.

Tại quyết định giám đốc thẩm số 15/2011/HS-GĐT ngày 15/8/2011 của Hội đồng thẩm phán TANDTC nhận định: Tòa án cấp phúc thẩm cho Nguyễn Thị Tươi hưởng án treo là áp dụng không đúng Điều 60 Bộ luật hình sự và quy định tại Điểm d tiểu mục 6.1 Mục 6 Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02-10-2007 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

3.1.6. Sửa trách nhiệm dân sự không đúng

Vụ án Thái Kim Định phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”: Tại bản án hình sự sơ buộc Định phải trả tiền cho vợ chồng ông Thuận và Vĩnh số tiền 657.065.000đ, trả tiền cho bà Huyền 101.934.000đ. Tại bản án hình sự phúc thẩm số 397/2009/HSPT ngày 08/6/2009, TANDTC đã sửa nội dung trách nhiệm dân sự, buộc ông Thái Văn Châu là anh trai bị cáo và bị cáo Thái Kim Định liên đới trả tiền cho ông Thuận bà Vĩnh.

Tại quyết định giám đốc thẩm số 14/2010/HS-GĐT ngày 02/6/2010, Hội đồng thẩm phán TANDTC nhận định: Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng ông Thái Văn Châu có lỗi trong việc ủy quyền cho Thái Kim Định sử dụng giấy tờ nhà đất nên buộc ông Châu và Định liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Đức Thuận và bà Bùi Thị Vĩnh 657.065.000 đồng là không đúng.

3.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành quy định quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án phúc thẩm

3.2.1. Giải pháp hoàn thiện quy định của pháp luật

- Sửa đổi Điểm đ Khoản 1 Điều 249 theo hướng linh hoạt hơn là không buộc Tòa án cấp phúc thẩm phải giữ nguyên mức hình phạt tù khi cho bị cáo được hưởng án treo nữa. Cụ thể: “đ) Chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn *hoặc cho bị cáo hưởng án treo*”

- Bổ sung thêm Điểm e vào Khoản 1 Điều 249, cụ thể: “e) *Các sai sót khác của bản án sơ thẩm và lý do bản án sơ thẩm tuyên một người là vô tội*”.

- Sửa đổi Khoản 2 Điều 249 như sau: “Nếu có căn cứ, Tòa

án cấp phúc thẩm có thể *miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt*, giảm hình phạt hoặc áp dụng điều khoản Bộ luật hình sự về tội nhẹ hơn, chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn; *cho hưởng án treo* cho cả những bị cáo không kháng cáo hoặc không bị kháng cáo, kháng nghị”

- Sửa đổi Khoản 3 Điều 249 BLTTHS, bổ sung chủ thể được kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng bất lợi cho bị cáo, bổ sung trường hợp chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nặng hơn.

3.2.2. Giải pháp hướng dẫn áp dụng pháp luật, tổng kết công tác xét xử, xây dựng và công bố án lệ

3.2.2.1. Giải pháp hướng dẫn áp dụng pháp luật

- Ban hành hướng dẫn áp dụng quy định về miễn trách nhiệm hình sự và miễn hình phạt,

- Ban hành hướng dẫn giải thích để thống nhất trong cách hiểu các nội dung: Giảm nhẹ hình phạt, tăng nặng hình phạt, áp dụng điều khoản Bộ luật hình sự về tội nhẹ hơn, áp dụng điều khoản Bộ luật hình sự về tội nặng hơn.

- Sửa đổi quy định không cần thiết phải “giữ nguyên mức hình phạt tù” trước khi cho bị cáo được hưởng án treo; cho phép Tòa án phúc thẩm được phép chuyển từ án treo sang tù giam.

3.2.2.2. Giải pháp tổng kết công tác xét xử

Đổi mới phương pháp tổng kết, về mặt hình thức cần phải ứng dụng công nghệ thông tin, không nhất thiết phải diễn ra các cuộc gặp gỡ tổng kết nhiều ngày. Về mặt nội dung, Tòa án cấp phúc thẩm cần nhìn thẳng vào những sai sót trong quá trình xét xử nói chung.

3.2.2.3. Giải pháp xây dựng và công bố án lệ

Ngày 31/10/2012, TANDTC đã ban hành quyết định số 74/QĐ-TANDTC phê duyệt đề án phát triển án lệ của TANDTC, đề án đã chỉ ra những giải pháp cho việc phát triển án lệ như: xây dựng văn bản quy phạm pháp luật làm cơ sở pháp lý cho việc phát triển án lệ; thành lập bộ phận chuyên trách tuyển tập án lệ; xây dựng cơ chế giám sát việc viện dẫn sử dụng án lệ; khuyến khích phân tích và bình luận án lệ... Cần sớm triển khai việc xây dựng công bố án lệ, thực hiện tốt những giải pháp mà đề án đã chỉ ra.

3.2.3. Giải pháp tập huấn nghiệp vụ và công tác cán bộ

3.2.3.1. Giải pháp tập huấn nghiệp vụ

- Cần phải biên soạn lại các tài liệu tập huấn liên quan đến xét xử phúc thẩm theo hướng đổi mới, sát với thực tiễn. Cần nâng cao năng lực chuyên môn cũng như kỹ năng sư phạm cho cán bộ giảng dạy. Trong các đợt tập huấn cần có bài tập tình huống, phân tích ví dụ minh họa và có bài kiểm tra để đánh giá kết quả nhận thức của cán bộ. Ngoài việc các Thẩm phán còn cần được tập huấn về các kiến thức cơ bản của các chuyên ngành khác như: tài chính, đất đai, ngân hàng, hải quan...

3.2.3.2. Giải pháp về công tác cán bộ

- Giáo dục cho Thẩm phán có ý thức tôn trọng pháp luật, xây dựng nội quy những điều Thẩm phán không được làm để giáo dục lương tâm, đạo đức và ý thức về uy tín nghề nghiệp, cần kịp thời phát hiện những thẩm phán bị mua chuộc lôi kéo, kiên quyết loại ra khỏi ngành những người không có đạo đức nghề nghiệp. Số lượng

Thẩm phán cần phải được củng cố để từng bước đảm bảo đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng. Vấn đề trách nhiệm cá nhân cần được đề cao đối với từng Thẩm phán cũng như người đứng đầu đơn vị. Trọng bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thư ký, Kiểm sát viên và Luật sư.

3.2.4. Các giải pháp khác

- Triển khai thi hành Hiến pháp 2013 và Luật tổ chức TAND năm 2014

- Có chế độ đãi ngộ hợp lý đối với Thẩm phán
- Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng trong công tác xét xử
- Đổi mới trình tự phiên tòa theo hướng mở rộng tranh tụng.

KẾT LUẬN

Từ kết quả nghiên cứu luận văn, chúng tôi đưa ra các kết luận như sau:

1. Xét xử phúc thẩm vụ án hình sự là cấp xét xử thứ hai đối với vụ án hình sự, thông qua xét xử phúc thẩm, các sai sót của bản án sơ thẩm được kịp thời phát hiện và khắc phục. Biện pháp khắc phục kịp thời nhất chính là sửa chữa, thay đổi nội dung có sai sót của bản án sơ thẩm, chính vì vậy, quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án cấp phúc thẩm là một quyền rất quan trọng. Trong lịch sử pháp luật TTHS của nước ta từ năm 1945 đến nay, các quy định về quyền sửa bản án sơ thẩm nhìn chung được điều chỉnh thống nhất theo xu hướng: mở rộng phạm vi sửa bản án theo hướng có lợi cho bị cáo, hạn chế sửa bản án theo hướng bất lợi cho bị cáo. Xu hướng này cũng là đặc điểm của pháp luật TTHS của nhiều nước trên thế giới.

2. Pháp luật hiện hành quy định quyền sửa bản án sơ thẩm tại Điều 249 BLTTHS năm 2003. Khi áp dụng các quy định này Tòa án cấp phúc thẩm cần tuân thủ nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, nội dung nào được phép thì có thể sửa nếu xét thấy có căn cứ, nội dung nào không quy định thì tuyệt đối không được tùy tiện sửa. Đặc biệt, khi áp dụng cần có sự thống nhất với các quy định khác của TTHS và các ngành luật khác. Luận văn phân tích rõ ràng từng trường hợp quy định tại Điều 249, đồng thời tổng hợp những quy định tại văn bản pháp luật khác có liên quan để giải thích những điểm cần lưu ý trong quá trình áp dụng.

3. Thực tiễn thi hành một số nội dung có những quan điểm và cách hiểu khác nhau, vì vậy dẫn đến sự khác nhau trong phán quyết của Tòa án cấp phúc thẩm tại các địa phương khác nhau. Trên cơ sở nêu và phân tích một số sai sót điển hình, luận văn đã đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của công tác xét xử nói chung và việc quyết định sửa bản án hình sự sơ thẩm nói riêng. Trong đó các giải pháp về hoàn thiện pháp luật và giải thích pháp luật ít nhiều có đóng góp cho việc thực hiện nhiệm vụ đầu tiên của cải cách tư pháp được Nghị quyết số 49 của Bộ chính trị đề ra là “Hoàn thiện chính sách, pháp luật hình sự, pháp luật dân sự và thủ tục tố tụng tư pháp”.

Việc thực hiện tốt các giải pháp đưa ra trong luận văn chắc chắn sẽ góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả sửa bản án sơ thẩm của Tòa án cấp phúc thẩm.